TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 101/2026/HNGĐ-ST Ngày 09/8/2026 *Về việc: Ly hôn, nuôi con.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Quang Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vương,

2. Bà Phạm Thị Xoan,

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên toà***: Ông Vũ Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Toà án, Toà án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 258/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 84/2026/QĐST- HNGĐ ngày 15/7/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Thị T**, sinh ngày 28/01/1996;

CCCD số: 030196001314;

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng,

Chỗ ở hiện nay: Số A D, ngõ D Đ, Khu A, Phường T, thành phố Hải Phòng.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 03/10/1995;

CCCD số: 030095016354;

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng,

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trịnh Viết T2, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị T3, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng.

2. Anh Đoàn Đình T4, sinh năm 1987, chị Trịnh Thị T5, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố Hải Phòng.

(*Nguyên đơn chị T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T2, bà T3, anh T4, chị T5 xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kế hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng ngày 30/10/2023. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách sống và cách sinh hoạt dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, không có tiếng nói chung. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã cố gắng để hàn gắn tình cảm, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào tháng 5/2025, anh T1 đánh chị nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở sau đó anh T1 đến tìm chị và xin lỗi nên chị đã quay về vợ chồng đoàn tụ nhưng được một thời gian vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn. Tuy vợ chồng vẫn chung sống cùng một nhà nhưng không hay nói chuyện với nhau, mỗi người một phòng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2026 đến nay không quan tâm đến nhau, không có biện pháp nào để hàn gắn khắc phục mâu thuẫn. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh T1 không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024. Ly hôn chị đề nghị tiếp tục giao cháu Ngọc A cho chị nuôi dưỡng. Chị hiện đang làm tại Công ty cổ phần D, thu nhập bình quân 10.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện cho việc nuôi dưỡng cháu Ngọc A, chị tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Bố mẹ chị vẫn khoẻ mạnh, sẵn sàng hỗ trợ cho chị việc chăm sóc con khi chị đi làm, cháu Ngọc A còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên rất cần sự chăm sóc của mẹ, do vậy chị đề nghị Tòa án giao con cho chị tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ngọc A đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung, nợ chung như sau: Vợ chồng có 01 thửa đất số 668; Tờ bản đồ số: 19; diện tích 35,8m^2; Địa chỉ thửa đất tại Khu A, phường C, thành Phố H, nay là phường T, thành phố Hải Phòng; Về nhà ở: Vợ chồng có 01 một ngôi nhà diện tích xây dựng 35,28m^2; diện tích sàn 79,67m^2; Về nợ: Ngày 30/10/2023 vay của anh Đoàn Đình T4, chị Trịnh Thị T5 số tiền 200.000.000 đồng; Đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ là 190.000.000 đồng; Ngày 30/10/2023 vay của ông Trịnh Viết T2, bà Phạm Thị T3 số tiền 100.000.000 đồng. Chưa trả vẫn còn nợ 100.000.000 đồng.

Ngày 16/6/2026 chị có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Chị không đề nghị Toà án giải quyết quan hệ tài sản chung và nợ chung. Tòa án đã thông báo cho anh T1 biết, anh T1 nhất trí không có ý kiến gì.

Quá trình làm việc với Toà án, quá trình khai tại Toà án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh xác định về điều kiện, thời gian kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị T. Quá trình chung

sống vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cách sống và cách quản lý kinh tế, khi mâu thuẫn vợ chồng không có biện pháp nào để khắc phục. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ đầu năm 2026, vợ chồng vẫn chung một nhà nhưng ít khi nói chuyện với nhau, nếu có nói thì nói về con cái, vợ chồng vẫn ăn chung, ngủ chung, anh vẫn nấu cơm cho chị T đi làm, vợ chồng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh có ý định đi nước ngoài, chị T không đồng ý và yêu cầu anh ở nhà, vợ chồng không cùng quan điểm anh vẫn quyết tâm đi nước ngoài, do vậy chị T làm đơn xin ly hôn. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị T vẫn còn, vẫn thương vợ, thương con, chị T xin ly hôn anh không đồng ý, nếu chị T cương quyết xin ly hôn thì anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh và chị T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao chị T nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh nhất trí nhưng anh vẫn có trách nhiệm với con. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Lời khai của người làm chứng ông Trịnh Viết T2, bà Phạm Thị T3 trình bày: Ông là bố đẻ của chị Trịnh Thị T. Quá trình chung sống chị T, anh T1 có mâu. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ tháng 02/2026 và vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh T1 ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T. Anh T6, chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024. Ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T, anh T6. Nếu chị T được nuôi con, vợ chồng ông sẽ tạo điều kiện trông nom, chăm sóc giúp đỡ cho chị T.

Về nợ: Năm 2023 vợ chồng chị T, anh T6 có vay nợ của vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 04 năm, không lãi suất, đến nay anh chị chưa trả. Nay chị T anh T6 đã tự thỏa thuận với nhau về phần tài sản chung, nợ chung, chị T đã rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng, do vậy ông cũng xin rút yêu cầu số nợ 100.000.000 đồng này, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Lời khai của bà Nguyễn Thị X là mẹ đẻ anh Nguyễn Văn T1, trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T1. Trong thời gian chung sống anh T1, chị T có mâu thuẫn, việc mâu thuẫn của anh chị cụ thể như thế nào bà không nắm được nhưng hiện tại anh chị vẫn sống chung cùng một nhà. Nay chị T xin ly hôn anh T1, bà đề nghị Toà án tiếp tục hoà giải cho anh chị đoàn tụ, nếu không được thì do anh chị quyết định. Anh T6, chị T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh T6, chị T. Về tài sản chung, bà không nắm được.

Lời khai của anh Đoàn Đình T4, chị Trịnh Thị T5 trình bày: Ngày 30/10/2023, vợ chồng anh Nguyễn Văn T1 và chị Trịnh Thị T có vay của vợ chồng anh số tiền 200.000.000 đồng; anh T1, chị T đã trả 10.000.000 đồng, còn

nợ 190.000.000 đồng; Nay chị T anh T1 đã tự thỏa thuận với nhau về phần tài sản chung, nợ chung, chị T đã rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần chia tài sản chung của vợ chồng nên anh đề nghị xin rút yêu cầu số nợ 190.000.000 đồng này, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kết quả làm việc, xác minh tại chính quyền địa phương ông Nguyễn Văn T7 trưởng thôn T trình bày: Anh T6, chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian chung sống anh T6, chị T mâu thuẫn cụ thể như thế nào, ông không nắm được, khi mâu thuẫn chị không mời thôn xã hoà giải. Nay chị T xin ly hôn anh T6, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 5316/XNC-Đ1 ngày 20/7/2026, Phòng quản lý xuất nhập cảnh, Công an thành phố H xác định: Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/10/1995; Căn cước công dân số: 030095016354. Đương sự xuất cảnh gần nhất ngày 18/6/2026 bằng hộ chiếu số E04513810 qua cửa khẩu sân bay Quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 232, 262 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T, xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con với chị. Anh T6 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Đình chỉ đối với việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn chị Trịnh Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn; Nơi cư trú: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Chị Trịnh Thị T nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, tại phiên tòa bị đơn chị T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, lần thứ hai anh T1 vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Trịnh Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng ngày 30/10/2023. Cả hai bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của chị T, anh T1 và lời trình bày của người thân hai bên gia đình, nên có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh T1, chị T có mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Tuy anh chị vẫn chung sống một nhà nhưng ít nói chuyện với nhau. Chị T xác định tình cảm giữa chị và anh T1 không còn, không thể hàn gắn được, chị đề nghị được ly hôn anh T1. Anh Tuấn xác định tình cảm giữa anh và chị T vẫn còn, vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn. Anh T6 mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn. Anh xác định nếu chị T cương quyết xin ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Nhận thấy hôn nhân giữa anh T6 và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T, do vậy xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1 là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị T, anh T1 có 01 con chung cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024. Ly hôn chị T đề nghị giao cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị. Xét nguyện vọng của chị T thấy rằng: Đến ngày xét xử, cháu Ngọc A chưa đủ 36 tháng tuổi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình quy định: *"Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi,....."*. Chị T hiện đang làm tại Công ty cổ phần D, thu nhập bình quân 10.000.000 đồng/tháng, thu nhập ổn định phù hợp với bảng tổng hợp thu nhập lương do chị T cung cấp. Anh T6 là lao động tự do không cung cấp chứng cứ, chứng minh thu nhập của anh cho

Tòa. Bố mẹ chị T cam kết hỗ trợ chị T trong việc chăm sóc con. Do vậy giao cháu Nguyễn Ngọc A cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T6 cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T*: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trịnh Thị T đề nghị nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng và khoản nợ chung của vợ chồng vay của anh Đoàn Đình T4, chị Trịnh Thị T5 số tiền còn nợ 190.000.000 đồng; vay của ông Trịnh Viết T2, bà Phạm Thị T3 số tiền 100.000.000 đồng, bị đơn anh T6 không có ý kiến gì. Anh T4, chị T5, ông T2, bà T3 không có yêu cầu độc lập đối với các khoản nợ trên. Căn cứ vào các điều 217, 218, 219, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu trên theo yêu cầu khởi kiện đã được thụ lý của chị Trịnh Thị T.

[5] Về án phí: Chị Trịnh Thị T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 244, Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị T về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và nợ chung của vợ chồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T.

a. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

b. Về con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 03/11/2024 cho chị Trịnh Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T6 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 25.500.000 đồng, chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E, Số: 0005871 ngày 15 tháng 5 năm 2026 của

Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và trả lại cho chị T 25.200.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng)*.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị T được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh T6 đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hải Hưng, TP Hải Phòng; (để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 73 ngày 30/10/2023)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Quang Khuyến